TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7- ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 02 - 2026
"V/v *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Mân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Bạch Linh**

2. Ông **Đặng Văn Hai**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Huỳnh Bảo Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2025 về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huỳnh M, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp .

Tạm trú: Số C, Tổ B, ấp B, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

* (Chị M vắng mặt có đơn, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh M trình bày*:*

Về hôn nhân: Năm 2012, chị M với anh T tự quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới với nhau. Ngày 10 tháng 8 năm 2021, chị M với anh T có đăng ký kết hôn

với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi kết hôn với nhau, chị M với anh T sống hạnh phúc đến năm 2025 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và thật sự ly thân từ tháng 7 năm 2025 cho đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để chung sống với anh T được nữa. Nay chị M yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị M với anh T có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Huỳnh L, sinh ngày 10/10/2012, Nguyễn Huỳnh Cao T1, sinh ngày 16/10/2016 (cháu L, cháu T1 đang sống với chị M). Sau khi ly hôn, chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có .

- **Bị đơn Nguyễn Văn T** đã được Toà án tống đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị M. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh T để tham gia phiên hòa giải nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng chị M có đơn xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 58, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị M yêu cầu được ly hôn với anh T; chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Huỳnh L, Nguyễn Huỳnh Cao T1. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu và cư trú tại ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án. Đối với bị đơn anh T mặc dù đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn chị M có đơn xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị M và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị M và anh T có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay Ủy ban xã T, tỉnh Đồng Tháp) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01/2012 vào ngày 10 tháng 8 năm 2012 đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn vợ chồng sống rất hạnh phúc đến năm 2025 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vã lớn tiếng với nhau do anh T và chị M bất đồng quan điểm trong quá trình dạy con chị M đã nhiều lần khuyên ngăn để hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng nhau chăm lo cho các con chung nhưng không được. Do đó chị M đã ly thân anh T từ tháng 5/2025 cho đến nay. Từ khi vợ chồng xa nhau đến nay không đoàn tụ được, cuộc sống vợ chồng mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh T.

[2.2] Về phía bị đơn anh T thì trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị M. Như vậy, việc vắng mặt của anh T được xem là từ bỏ quyền trình bày của mình và để mặc cho cuộc hôn nhân này, không mong muốn Tòa án hòa giải để đoàn tụ. Như vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M đối với anh Nguyễn Văn T.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống chị M và anh T có con chung tên Nguyễn Ngọc Huỳnh L, sinh ngày 10/10/2012, Nguyễn Huỳnh Cao T1, sinh ngày 16/10/2016 (cháu L, cháu T1 đang sống với chị M). Sau khi ly hôn thì chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung. Xét thấy, theo quy định pháp luật, việc giao con cho ai nuôi dưỡng cần phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, đảm bảo việc học hành và các điều kiện tốt về tinh thần của con chưa thành niên. Mặt khác, chị M và anh T ly thân từ 05 năm 2025 cho đến nay, thì chị M là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; cháu L, cháu T1 vẫn phát triển bình thường về thể

chất và tinh thần như bao đứa trẻ cùng trang lứa khác. Hơn nữa, cháu L và cháu T1 có nguyện vọng sống với chị M. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống cũng như nhằm đảm bảo cho cháu L, cháu T1 phát triển toàn diện về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần và tâm sinh lý nên cần giao cháu L, cháu T1 cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp tình và hợp lý nên việc chị M yêu cầu trực tiếp nuôi con là có cơ sở và phù hợp với các Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, được quy định tại Điều 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Chị M xác nhận vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị M phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huỳnh M.

2. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Huỳnh M được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2.1. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Huỳnh L, sinh ngày 10/10/2012, Nguyễn Huỳnh Cao T1, sinh ngày 16/10/2016 (cháu L và cháu V

đang sống với chị M) cho chị Nguyễn Thị Huỳnh M được tiếp tục nuôi dưỡng; chị M không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn T là người không trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Huỳnh L, Nguyễn Huỳnh Cao T1, có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị M và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Nguyễn Văn T thực hiện quyền này.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Không có.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Huỳnh M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị M đã nộp theo biên lai số 0005922 ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a , 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị M và anh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án (Kiều).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Mân